Chi tiết mã HS 6907.40.10

Mã HS	6907.40.10
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: / - - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men
Đơn vị	kg/m2
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:08:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69074010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10366
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10366
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10366
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9856
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9807
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9807
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9807
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9807
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9807
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9807
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9859
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9859
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9859
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9859

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9859
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9859
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9860
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9860
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9860
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9860
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9860
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9860
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9861
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9813
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9819
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9819
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9819
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9819
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9819
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9819
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9844
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9844
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9844
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9844
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9844
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9844
VCFTA	2022	2022	8	VC!D9891
VCFTA	2023	2023	4	VC!E9891
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9891
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9891
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9891
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9880
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9880
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9880
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9880
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9880
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9880
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D9882
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E9882
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F9882
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G9882
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H9882
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I9882
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9893
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9893
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F9893
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G9893
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H9893
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9893
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9892
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9892
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F9892
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G9892
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H9892
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9839
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9839
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9839
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9839
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9839
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9839
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9839
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D9876
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E9876
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F9876
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G9876
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H9876
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I9876
RCEP B	2022	2022	20	B!D9876
RCEP B	2023	2023	20	B!E9876
RCEP B	2024	2024	20	B!F9876
RCEP B	2025	2025	20	B!G9876
RCEP B	2026	2026	20	B!H9876
RCEP B	2027	2027	20	B!I9876
RCEP C	2022	2022	20	C!D9876
RCEP C	2023	2023	20	C!E9876
RCEP C	2024	2024	20	C!F9876
RCEP C	2025	2025	20	C!G9876
RCEP C	2026	2026	20	C!H9876
RCEP C	2027	2027	20	C!I9876
RCEP D	2022	2022	20	D!D9875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E9875
RCEP D	2024	2024	20	D!F9875
RCEP D	2025	2025	20	D!G9875
RCEP D	2026	2026	20	D!H9875
RCEP D	2027	2027	20	D!I9875
RCEP E	2022	2022	20	E!D9879
RCEP E	2023	2023	20	E!E9879
RCEP E	2024	2024	20	E!F9879
RCEP E	2025	2025	20	E!G9879
RCEP E	2026	2026	20	E!H9879
RCEP E	2027	2027	20	E!I9879
RCEP F	2022	2022	20	F!D9876
RCEP F	2023	2023	20	F!E9876
RCEP F	2024	2024	20	F!F9876
RCEP F	2025	2025	20	F!G9876
RCEP F	2026	2026	20	F!H9876
RCEP F	2027	2027	20	F!I9876
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F9135
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G9135
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H9135
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I9135

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.40 có 5 dòng thuế; dòng 6907.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men.	6907.40.21 Không tráng men; 6907.40.22 Đã tráng men; 6907.40.91 Không tráng men; 6907.40.92 Đã tráng men	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6907.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6907.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10366), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.